Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3922.10.11

Mã HS	3922.10.11
Mô tả hàng hóa	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic / - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa: / - - Bồn tắm: / - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:46:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39221011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6162
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6162
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6162
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	12.6	12,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E5974
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5935
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5935
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5935
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5935
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5935
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5935
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E5979
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5979
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5979
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5979

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5979
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5979
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E5977
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F5977
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5977
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5977
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5977
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5977
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5985
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5941
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5937
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5937
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5937
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5937
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5937
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5937
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5961
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5961
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5961
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5961
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5961
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5961
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6003
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6003
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6003
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6003
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6003
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D5988
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E5988
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F5988
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5988
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5988
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5988
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D5991
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E5991
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F5991
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G5991
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H5991
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I5991
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D5976
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E5976
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F5976
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5976
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5976
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5976
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D5978
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E5978
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F5978
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5978
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5978
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5978

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5960
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5960
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5960
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5960
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5960
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5960
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5960
RCEP A	2022	2022	22	RCEPT-A!D5981
RCEP A	2023	2023	22	RCEPT-A!E5981
RCEP A	2024	2024	22	RCEPT-A!F5981
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G5981
RCEP A	2026	2026	22	RCEPT-A!H5981
RCEP A	2027	2027	22	RCEPT-A!I5981
RCEP B	2022	2022	22	B!D5981
RCEP B	2023	2023	22	B!E5981
RCEP B	2024	2024	22	B!F5981
RCEP B	2025	2025	22	B!G5981
RCEP B	2026	2026	22	B!H5981
RCEP B	2027	2027	22	B!I5981
RCEP C	2022	2022	22	C!D5981
RCEP C	2023	2023	22	C!E5981
RCEP C	2024	2024	22	C!F5981
RCEP C	2025	2025	22	C!G5981
RCEP C	2026	2026	22	C!H5981
RCEP C	2027	2027	22	C!I5981
RCEP D	2022	2022	22	D!D5981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	22	D!E5981
RCEP D	2024	2024	22	D!F5981
RCEP D	2025	2025	22	D!G5981
RCEP D	2026	2026	22	D!H5981
RCEP D	2027	2027	22	D!I5981
RCEP E	2022	2022	22	E!D5984
RCEP E	2023	2023	22	E!E5984
RCEP E	2024	2024	22	E!F5984
RCEP E	2025	2025	22	E!G5984
RCEP E	2026	2026	22	E!H5984
RCEP E	2027	2027	22	E!I5984
RCEP F	2022	2022	22	F!D5981
RCEP F	2023	2023	22	F!E5981
RCEP F	2024	2024	22	F!F5981
RCEP F	2025	2025	22	F!G5981
RCEP F	2026	2026	22	F!H5981
RCEP F	2027	2027	22	F!I5981
VIFTA	2024	2024	18.9	VI!F5528
VIFTA	2025	2025	15.7	VI!G5528
VIFTA	2026	2026	12.6	VI!H5528
VIFTA	2027	2027	9.4	VI!I5528

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục A) 22%, RCEP (Phụ lục B) 22%, RCEP (Phụ lục C) 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%, RCEP (Phụ lục F) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3922.10 có 3 dòng thuế; dòng 3922.10.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong).	3922.10.19 Loại khác; 3922.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3922.10.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3922.10.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6162), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.